



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.254.849.720.097	2.663.409.792.055
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	52.293.395.842	187.647.307.362
1. Tiền	111		52.293.395.842	109.831.904.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	77.815.403.175
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	192.500.000.000	72.640.760.834
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.500.000.000	72.462.476.834
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.03	1.758.716.856.194	1.932.988.516.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.433.992.034.160	940.434.305.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.134.462.060	151.867.553.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		307.593.812.209	841.423.935.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.003.452.235)	(737.278.285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	208.913.436.188	402.097.198.759
1. Hàng tồn kho	141		208.913.436.188	402.097.198.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		42.426.031.873	68.036.008.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	42.426.031.873	61.697.100.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	-	6.338.908.058
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.096.384.914.141	928.294.778.054
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.03	1.673.720.500	1.730.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.927.024.896	27.763.493.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		673.720.500	330.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(50.999.618.160)	(27.836.087.056)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		184.634.942.984	183.338.467.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	28.599.289.295	46.736.880.830
- Nguyên giá	222		74.379.909.302	113.980.422.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.780.620.007)	(67.243.541.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	19.583.249.058	-
- Nguyên giá	225		19.654.372.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.122.942)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	136.452.404.631	136.601.586.907
- Nguyên giá	228		137.697.909.108	137.697.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.245.504.477)	(1.096.322.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		42.290.956.412	9.020.303.699
1. Nguyên giá	231		42.714.729.069	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(423.772.657)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		130.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	862.209.206.172	723.902.792.518
1. Đầu tư vào công ty con	251		732.703.306.172	553.505.556.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.199.960.344	106.199.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.268.560.344)	(29.377.223.998)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	36.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.446.088.073	10.303.214.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.683.809.788	2.766.117.804
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	2.762.278.285	7.537.096.296
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.351.234.634.238	3.591.704.570.109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả	300	V.10	2.239.735.589.513	2.644.643.815.940
I. Nợ ngắn hạn	310		2.223.031.661.583	2.631.497.891.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		884.335.142.312	1.247.994.938.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.124.971.356	45.766.773.846
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.599.973.976	182.836.222
4. Phải trả người lao động	314		-	7.470.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.303.123.364	4.085.279.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	48.217.827.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.746.046.402	41.799.944.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.279.632.793.026	1.234.700.064.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.289.611.147	1.280.226.850
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Nợ dài hạn	330		16.703.927.930	13.145.924.643
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	16.703.927.930	13.145.924.643
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.111.499.044.725	947.060.754.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.111.499.044.725	947.060.754.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.492.367.244	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.890.510.321	183.583.178.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.590.989.056	40.336.295.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.299.521.265	143.246.882.995
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.351.234.634.238	3.591.704.570.109



Nguyễn Thanh Hòa
 Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.488.829.820.639	3.125.191.509.655	11.025.157.836.643	8.973.639.671.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	?		-	-	3.896.655.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.488.829.820.639	3.125.191.509.655	11.021.261.181.643	8.973.639.671.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.434.366.138.728	3.100.371.393.066	10.806.364.151.172	8.804.189.831.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.463.681.911	24.820.116.589	214.897.030.471	169.449.840.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	98.734.189.219	70.330.569.291	179.164.298.588	132.625.533.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	54.201.018.588	26.114.308.973	107.604.475.366	(46.973.255.183)
Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		23.873.917.570	19.776.776.248	73.518.737.546	66.151.861.707
+Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			26.382.600.000	(7.907.366.561)	29.436.712.146	(131.006.747.981)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	11.371.148.519	29.204.962.352	57.561.919.131	128.329.567.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	13.320.318.005	17.992.221.720	68.106.096.246	40.427.810.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.305.386.018	21.839.192.835	160.788.838.316	180.291.250.714
11. Thu nhập khác	31	VI.07	693.540.858	1.606.472.710	4.385.360.754	8.522.174.728
12. Chi phí khác	32	VI.08	310.143.114	749.437.512	2.693.724.167	5.734.206.185
13. Lợi nhuận khác	40		383.397.744	857.035.198	1.691.636.587	2.787.968.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.688.783.762	22.696.228.033	162.480.474.903	183.079.219.257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.346.435.280	(6.229.375.545)	14.666.111.835	20.661.091.942
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(602.822.628)	(1.845.878.885)	4.774.818.011	(1.828.377.180)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.945.171.110	30.771.482.463	143.039.545.057	164.246.504.495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.308	681	4.244	4.469

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	162.480.474.903	183.079.219.257
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	(20.879.382.608)	9.791.384.356
Các khoản dự phòng	03	55.866.417.200	(133.751.736.345)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.841.168.459)	(303.549.382)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(173.412.953.560)	(125.360.112.862)
Chi phí lãi vay	06	(73.518.737.546)	66.151.861.707
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(52.305.350.070)	(392.933.269)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	474.887.844.185	(836.686.667.357)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	193.183.762.571	75.152.322.727
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	270.025.757.838	345.068.434.857
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	82.308.016	(1.038.742.954)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		632.908.200	6.514.790.566
Tiền lãi vay đã trả	13	(77.378.267.931)	(63.123.537.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(34.240.264.185)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(900.000.000)	(740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	808.228.962.809	(509.486.597.186)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(13.817.745.352)	(114.030.151.650)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340.300.000.000)	(312.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	128.862.476.834	712.441.006.329
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(358.395.500.000)	(48.600.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.180.458.471	7.121.150.525
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.412.953.560	120.538.011.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(408.007.356.487)	365.470.016.512
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	224.526.800.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.614.296.015.695	6.757.342.345.721
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.972.722.894.496)	(6.735.763.588.764)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(4.881.810.495)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.989.807.500)	(50.511.264.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(538.416.686.301)	190.712.481.962
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(138.195.079.979)	46.695.901.288
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	187.647.307.362	140.678.996.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.841.168.459	272.409.777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.293.395.842	187.647.307.362


 Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu


 Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/08/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 549.983.600.000 đồng, được chia thành 54.998.360 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2018: 88 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 31/12/2018: Bán 23.240 VND/USD - Mua 23.150 VND/USD.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

05-06 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng (tiền lương của người lao động). Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt		427.757.938	279.985.554
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	51.865.637.904	109.551.918.633
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	(1.2)	-	77.815.403.175
Cộng		52.293.395.842	187.647.307.362
(1.1) Trong đó:		31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		337.334,00	1.178.642,45
Tương đương VND		7.809.284.416	26.719.824.343
(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4,5%/năm			

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2018	Giá trị đầu tư đến 31/12/2018
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP TV XD Tổng hợp (NAC)	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)	192.500.000.000	72.462.476.834
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng(*) (Dài hạn)	25.000.000.000	36.000.000.000

(*) Trong đó: + Mua trái phiếu nắm giữ là 25.000.000.000 VND kì hạn 10 năm, lãi lĩnh hàng năm.

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2018	Giá trị hợp lý 31/12/2018	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2018	Giá trị hợp lý 01/01/2018
(a) - Đầu tư vào công ty con	732.703.306.172	-	732.703.306.172	553.505.556.172	(4.017.263.654)	549.488.292.518
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		63.663.803.964	57.574.500.000	-	72.804.003.925
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	106.199.960.344	(59.268.560.344)	46.931.400.000	106.199.960.344	(25.359.960.344)	80.840.000.000
Cộng	896.477.766.516	(59.268.560.344)	843.298.510.136	717.280.016.516	(29.377.223.998)	703.132.296.443

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2018	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2018
Cty TNHH MTV TM SMC (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	100.000.000.000	180.000.000.000	-	100%	180.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	120.000.000.000	200.000.000.000	-	100%	120.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	80.000.000.000	-	100%	80.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hà Nội (**)	64.369.800.000	60.498.350.000	-	100%	60.498.350.000
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	-	75%	132.204.956.172
Cộng	615.409.800.000	732.703.306.172	-	-	652.703.306.172

(*) Cty TNHH MTV SMC vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng, MST: 3/01117241 ngày thay đổi giấy phép ĐKKD là 04/01/2018 là kết quả của việc sáp nhập Cty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC, MST: 0309517788 vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng và Cty TNHH MTV SMC Bình Dương, MST: 3701117241 vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.

(**) Ngày 21/09/2018 Công ty CP ĐT TM SMC đã tiến hành nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Cty CP SMC Hà Nội, số cổ phần nhận chuyển nhượng là **767.910 Cổ Phần, tương đương với tỷ lệ 11,93 %**. Sau khi hoàn tất nhận chuyển nhượng thì tỷ lệ sở hữu của Cty CP ĐT TM SMC tại SMC Hà Nội là **100%**.

Ngày 28/11/2018 thay đổi giấy phép ĐKKD đổi tên thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội, Vốn điều lệ: 64.369.800.000 đồng.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/12/2018	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2018
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	(6.615.630.984)	50%	35.024.369.016
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	12.704.934.948	25%	28.639.434.948
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	6.089.303.964	-	63.663.803.964

(c) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2018	Giá trị đầu tư đến 31/12/2018
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.560.000	10.000	18.013	28.099.960.344	(15.167.560.344)	12.932.400.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG) (*)	2.800.000	10.000	19.286	54.000.000.000	(31.852.000.000)	85.852.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000
Cộng	6.760.000	-	-	106.199.960.344	(59.268.560.344)	110.635.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Khách hàng trong nước	415.487.940.923	511.337.033.947
Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc Yangtze Viet Nam	21.692.666.118	16.617.876.780
Cty Cổ Phần BÊTÔNG 6	11.603.913.165	12.603.633.183
Cty Phần Thương mại Đầu tư HB	16.116.248.386	20.844.401.844
Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	121.586.205.840	108.291.839.442
CTY TNHH SX TM & XNK Đức Khánh	12.056.010.429	41.280.490.837
Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng EVEREST	10.832.833.418	945.211.707
Cty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng CII E&C	5.867.073.055	2.253.809.596
CTy TNHH Xuất Nhập Khẩu Vạn Phú	8.994.847.974	6.223.230.695
CTy TNHH Vật Liệu Xây Dựng EVEREST	10.832.833.418	945.211.707
Các khách hàng khác	195.905.309.120	301.331.328.156
- Khách hàng ngoài nước (*)	6.895.176.570	10.165.879.763
Eoun Steel Co.,Ltd	-	2.598.426.332
Tay Thea Co., Ltd	6.895.176.570	-
Metalworld Trading Pte Ltd	-	7.567.453.431
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	1.011.608.916.667	418.931.391.546
Cộng	1.433.992.034.160	940.434.305.256

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 297,848.00 USD tương đương 6.895.176.570 VND

b) Dài hạn (*)

	31/12/2018	01/01/2018
Cty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T	1.429.438.802	1.429.438.802
Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734
Cty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	-	2.134.028.325
Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843
Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010
Cty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	6.367.855.501
Các khách hàng khác	34.639.660.006	9.342.100.577
Cộng	50.927.024.896	27.763.493.792

(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Nhà cung cấp trong nước	20.985.674.860	151.867.553.799
Cty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	92.337.574.109
Cty TNHH Tôn Hòa Phát	19.965.000.000	-
Cty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Đức	132.562.841	694.743.430
Cty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	36.036.723.635
Cty TNHH Thương Mại Dương Tiến	-	21.037.500.000
Công Ty TNHH TM - VT Phương Thịnh	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	388.112.019	1.261.012.625
- Nhà cung cấp nước ngoài	148.787.200	-
Wuxi Bangzhou Machinery Manufacturing Co.,Ltd	148.787.200	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	21.134.462.060	151.867.553.799

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	72.593.264	72.593.264
(*) Toàn bộ là những đối tượng nhận ứng trước nhưng không thực hiện.		
3,3 Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	3.109.599.696	2.650.789.357
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	-	-
- Ký quỹ mua hàng hóa.	2.421.159.625	45.942.757.358
- Ký quỹ thuê văn phòng		
- Các khoản tạm ứng	392.340.000	1.167.540.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	293.966.001.180	791.367.399.035
- Phải thu khác	7.704.711.708	295.450.086
Cộng	307.593.812.209	841.423.935.836
b) Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	343.720.500	-
- Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	330.000.000
Cộng	673.720.500	330.000.000
(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính mua máy móc thiết bị	USD	Trương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
Cộng	3.075	343.720.500

3.5 Nợ xấu	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	12.648.469.734	4.003.452.235		1.474.556.569	737.278.285	
	1.044.556.569	522.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	11.603.913.165	3.481.173.950	Công Ty Cổ Phần BETON 6			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	50.927.024.896	50.927.024.896		27.763.493.792	27.763.493.792	
	1.500.000.000	1.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	2.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán 2-3 năm	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt	-	-	
	17.611.396.601	17.611.396.601	Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	-	-	
	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd	-	-	
	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM
	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân
	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ
	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn
	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh
	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)
	-	-	Cty CP XL DK Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	1.429.438.802	1.429.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T	1.429.438.802	1.429.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T
Trả trước người bán	72.593.264	72.593.264		72.593.264	72.593.264	
	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa
	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vinh Cửu	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vinh Cửu
	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật
Cộng	63.648.087.894	55.003.070.395		29.310.643.625	28.573.365.341	

	31/12/2018	01/01/2018
4. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	208.913.436.188	402.097.198.759
Hàng mua đang đi đường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	208.913.436.188	402.097.198.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	60.201.753.277	15.462.736.296	14.500.566.713	113.980.422.369
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	39.050.340.339	550.172.728	-	39.600.513.067
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	21.151.412.938	14.912.563.568	14.500.566.713	74.379.909.302
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.343.002.455	31.903.000.945	13.279.137.252	13.718.400.887	67.243.541.539
Tăng	836.343.564	1.754.971.110	1.008.189.315	218.054.000	3.817.557.989
Giảm	-	24.730.306.793	550.172.728	-	25.280.479.521
Số dư cuối kỳ	9.179.346.019	8.927.665.262	13.737.153.839	13.936.454.887	45.780.620.007
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.472.363.628	28.298.752.332	2.183.599.044	782.165.826	46.736.880.830
Số dư cuối kỳ	14.636.020.064	12.223.747.676	1.175.409.729	564.111.826	28.599.289.295

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.688.213.476 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá		Máy móc thiết bị	19.654.372.000
Khấu hao lũy kế đầu năm			-
Khấu hao phát sinh			(71.122.942)
Giá trị còn lại			19.583.249.058

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.096.322.201	1.096.322.201
Tăng	-	149.182.276	149.182.276
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.245.504.477	1.245.504.477
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.324.757.140	136.601.586.907
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	2.175.574.864	136.452.404.631

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126 và 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134,276,829,767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 437.433.816 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	33.633.886.419	-	42.714.729.069
Cộng	9.080.842.650	33.633.886.419	-	42.714.729.069
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.538.951	363.233.706	-	423.772.657
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	60.538.951	363.233.706	-	423.772.657
Giá trị còn lại				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.020.303.699	33.270.652.713	-	42.290.956.412
Cộng	9.020.303.699	33.270.652.713	-	42.290.956.412
9. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn		31/12/2018		01/01/2018
Cộng		-		-
b) Dài hạn		31/12/2018		01/01/2018
- Chi phí Thuê đất (*)		2.683.809.788		2.766.117.804
Cộng		2.683.809.788		2.766.117.804
(*) - Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này. Có giá trị còn lại tới ngày 31.12.2018 là 1.606.865.732 đồng. - Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM, với diện tích sàn là 616.2 m2. Có giá trị còn lại tới ngày 31.12.2018 là: 1.076.944.056 đồng.				
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		522.278.285		5.714.673.068
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		310.423.228
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		2.240.000.000		1.512.000.000
Cộng		2.762.278.285		7.537.096.296

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả

Ngắn hạn (*)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Phải trả người bán				
- Người bán trong nước	636.102.845.936	636.102.845.936	825.295.230.036	825.295.230.036
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	166.715.939.668	166.715.939.668	216.926.111.771	216.926.111.771
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	245.409.713.954	245.409.713.954	313.645.204.030	313.645.204.030
CN Cty Thép HP Hưng Yên Tại BD	26.505.903.296	26.505.903.296	4.060.143.088	4.060.143.088
Cty TNHH Thép Sa Mi Na	3.815.235.184	3.815.235.184	471.900.000	471.900.000
Cty TNHH Posco SS - Vina	100.159.562.690	100.159.562.690	165.725.253.966	165.725.253.966
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	76.000.616.148	76.000.616.148	79.607.793.648	79.607.793.648
Các người bán khác	17.495.874.996	17.495.874.996	44.858.823.533	44.858.823.533
- Người bán ngoài nước	228.367.252.041	228.367.252.041	186.538.918.328	186.538.918.328
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corp		-	50.892.307.605	50.892.307.605
China Steel Global Trading Corpratio	102.844.949.939	102.844.949.939	67.254.136.692	67.254.136.692
Hyundai Corporation	41.638.777.062	41.638.777.062	46.547.795.358	46.547.795.358
Well Time Steel Co., Ltd	714.630.000	714.630.000		
Bedrock (HK) Company Limited	83.168.895.040	83.168.895.040	-	-
Các người bán khác	-	-	21.844.678.673	21.844.678.673
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	19.865.044.335	19.865.044.335	236.160.789.916	236.160.789.916
Cộng	884.335.142.312	884.335.142.312	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 9,826,473.84 USD tương đương 228.367.252.041 VND

11.2 Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2018	01/01/2018
- Cty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại 2	-	20.652.908.285
- CN Cty Cổ Phần Thương Mại Hùng Cường Tại BD	-	5.094.808.030
- Cty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn	-	13.449.509.031
- Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.500.000.000	-
- Cty TNHH Steel Searcher Việt Nam	-	114.896.594
- Cty TNHH Dệt May Thương Mại Tấn Minh	830.000.000	-
- Cty TNHH VLXD Phương Hoa	470.434.600	-
- Cty TNHH Xây Dựng - Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Đông	1.976.393.871	-
- Các khách hàng khác	1.742.108.380	6.454.651.906
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	8.606.034.505	-
Cộng	15.124.971.356	45.766.773.846



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
- Thuế TNDN	2.327.203.777	14.666.111.835	6.000.000.000	6.338.908.058
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNCN	272.770.199	4.156.358.678	4.066.424.701	182.836.222
Cộng	2.599.973.976	18.822.470.513	10.066.424.701	6.521.744.280

b) Phải thu	31/12/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2018
- Thuế GTGT được khấu trừ	42.426.031.873	1.058.825.831.067	1.078.096.899.630	61.697.100.436
- Thuế TNDN	-	-	6.338.908.058	6.338.908.058
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	42.426.031.873	1.058.825.831.067	1.084.435.807.688	68.036.008.494

11.4 Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.803.123.364	4.085.279.130
- Chi phí phải trả khác	1.500.000.000	-
Cộng	5.303.123.364	4.085.279.130

11.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	-	48.217.827.690

11.6 Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	66.056.800	104.327.760
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	-	-
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	22.204.569.023	41.106.362.609
- Các khoản phải trả khác	10.475.420.579	589.254.520
Cộng	32.746.046.402	41.799.944.889

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ thuê tài chính

12.1 Vay ngắn hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
a) - Vay từ các ngân hàng	1.180.704.339.270	5.954.584.211.541	5.871.819.250.989	1.263.469.299.822
a.1) NH TMCP Công Thương Việt Nam	799.660.154.313	3.680.434.500.602	3.700.779.019.238	779.315.635.677
a.2) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	297.730.693.612	1.311.274.299.727	1.359.822.093.009	249.182.900.330
a.3) NH IMCP Quân Đội - CN TP.HCM	17.973.697.676	115.984.187.281	133.957.884.957	-
a.4) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	65.339.793.669	248.947.760.080	314.287.553.749	-
a.5) NH SINOPAC - CN HCM	-	205.921.173.489	137.355.781.434	68.565.392.055
a.6) NH TMCP Phát triển - CN Hiệp Phú	-	292.022.290.362	205.616.918.602	86.405.371.760
a.7) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	-	100.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000
b) - Vay từ các cá nhân	41.655.000.000	40.720.000.000	78.015.000.000	4.360.000.000
c) - Vay dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	9.105.167.009	13.017.023.009	8.428.869.120
d) - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.471.716.977	97.092.893	3.374.624.084
Cộng	1.234.700.064.390	6.007.881.095.527	5.962.948.366.891	1.279.632.793.026

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 ; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng . Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là: **779.315.635.677 đồng.**

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: **249.182.900.330 đồng.**

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là **0 đồng.**

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : **0 đồng.**

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : **68.565.392.055 đồng.**

(a.6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank) theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTD ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là: **86.405.371.760 đồng.**

(a.7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: **80.000.000.000 đồng**

(b) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là **4.360.000.000 đồng.**

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
(c) Vay dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	9.105.167.009	13.017.023.009	8.428.869.120
NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	4.093.200.000	390.061.845	4.483.261.845	-
NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	8.247.525.120	8.715.105.164	8.533.761.164	8.428.869.120
(d) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3.471.716.977	97.092.893	3.374.624.084
Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailleuse	-	1.132.750.417	97.092.893	1.035.657.524
Cty CTTC NH TMCP Ngoại Thương	-	2.338.966.560		2.338.966.560

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12.2 Vay dài hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
- Vay dài hạn ngân hàng	13.145.924.643	1.634.706.960	9.774.527.605	5.006.103.998
a) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	13.145.924.643	1.634.706.960	9.774.527.605	5.006.103.998
- Nợ dài hạn	-	11.697.823.932	-	11.697.823.932
b) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	-	3.317.340.492	-	3.317.340.492
c) Cty CTTC NH TMCP Ngoại Thương		8.380.483.440		8.380.483.440
Cộng	13.145.924.643	13.332.530.892	9.774.527.605	16.703.927.930

(a) Khoản vay Ngân hàng Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 578.096,95 USD tương đương 13.434.973.118 VND

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	18.103,00	420.713.720
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 98.820,00	2.296.576.800
Cộng	116.923,00	2.717.290.520

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	107.862,00	2.506.712.880
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 153.420,00	3.565.480.800
Cộng	261.282,00	6.072.193.680

* Hợp đồng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	89.443,95	2.078.677.398
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 110.448,00	2.566.811.520
Cộng	199.891,95	4.645.488.918

(b) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau:

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	31/12/2018
- Nợ dài hạn còn lại	3.317.340.492
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.035.657.524
Cộng	4.352.998.016

(c) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM như sau:

* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	360.606,00	8.380.483.440
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 100.644,00	2.338.966.560
Cộng	461.250,00	10.719.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	420.059.610.000	129.923.990.000	-	549.983.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.182.567.160	-	50.000.000	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	(142.489.800)	-
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	162.359.909.611	26.245.430.739	226.492.367.244
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	183.583.178.437	56.299.521.265	157.992.189.381	81.890.510.321
Cộng	947.060.754.169	348.583.420.876	184.145.130.320	1.111.499.044.725

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 08/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 549.983.600.000 đồng tương đương 54.998.360 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	54.998.360	42.005.961
- Cổ phiếu thường	54.998.360	42.005.961
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	(6.718)
- Cổ phiếu thường	-	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.998.360	41.999.243
- Cổ phiếu thường	54.998.360	41.999.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Số cổ phiếu phát hành:

+ Trong năm 2018 Công ty đã phát hành 12.559.117 CP để chia cổ tức 30% bằng cổ phiếu.

+ Lượng cổ phiếu đã phát hành 400.000 CP theo chương trình phát hành CP cho người lao động của Công ty (ESOP), Trong đó: số cổ phiếu phát hành mới là: 393.282 cổ phiếu, dùng cổ phiếu quỹ để thưởng là 6.718 cổ phiếu.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2018	183.583.178.437
- Thù lao HĐQT và BKS	(900.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(56.114.478.872)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.652.617.001)
- Trả cổ tức (5%) của năm tài chính 2017-đợt 2	(20.999.621.500)
- Trả cổ tức (30%) bằng Cổ Phiếu của năm tài chính 2017-đợt cuối	(125.991.170.000)
- Phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP 2017)	(4.075.309.800)
- Trả cổ tức (6%) của năm tài chính 2018 - đợt 1	(32.999.016.000)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh đến 31.12.2018	143.039.545.057
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2018	81.890.510.321

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:	433.260,66	433.260,66
- USD	433.260,66	433.260,66
Nợ khó đòi đã xử lý:	187.223.826	187.223.826

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	11.016.296.081.529	8.963.911.328.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.861.755.114	9.728.343.030
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Hàng bán bị trả lại	(3.896.655.000)	-
Cộng	11.021.261.181.643	8.973.639.671.556
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	10.806.364.151.172	8.805.892.780.655
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	(1.702.949.509)
Cộng	10.806.364.151.172	8.804.189.831.146
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.429.256.781	26.052.231.982
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	23.215.945.787	22.133.304.075
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	143.741.007.792	72.184.632.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.743.200	2.788.376.200
Chênh lệch tỷ giá	2.841.168.459	1.296.393.288
Chiết khấu thanh toán được hưởng	729.718.098	195.181.758
Doanh thu từ bán chứng khoán	2.180.458.471	7.945.157.805
Cộng	179.164.298.588	132.595.277.283
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	77.333.370.005	63.264.707.898
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	201.485.015	2.887.153.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Giá vốn chứng khoán	632.908.200	17.581.631.091
Dự phòng đầu tư tài chính (*)	29.436.712.146	(130.706.747.981)
Cộng	107.604.475.366	(46.973.255.183)
(*) Trích Dự phòng đầu tư tài chính	29.436.712.146	(130.706.747.981)
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Cty Con của SMC	-	(109.332.010.567)
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Công ty Cổ phần	29.436.712.146	(21.374.737.414)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.520.800.758	5.578.488.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.365.716	711.057.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.762.852.936	118.364.153.773
Chi phí bằng tiền khác	2.610.899.721	3.675.868.049
Cộng	57.561.919.131	128.329.567.801
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.260.118.187	21.200.164.757
Chi phí dụng cụ văn phòng	172.339.390	325.174.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.299.374.549	4.966.100.296
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	26.429.705.054	(1.342.038.855)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.337.143.409	9.476.828.800
Chi phí bằng tiền khác	11.607.415.657	5.801.581.320
Cộng	68.106.096.246	40.427.810.594
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	211.213.542	6.225.000.000
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	370.400.769	1.322.781.954
Thu lãi quá hạn	1.021.285.193	-
Thu nhập khác	2.732.461.250	974.392.774
Cộng	4.385.360.754	8.522.174.728
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	-	-
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	71.122.942	4.053.687.803
Các khoản tiền phạt, bồi thường	2.126.278.847	67.510.399
Chi phí khác	496.322.378	150.537.864
Cộng	2.693.724.167	4.271.736.066
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	162.480.474.903	183.079.219.257
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.048.019.688	(5.907.210.255)
- Các khoản điều chỉnh giảm	144.197.935.418	73.866.549.293
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	-	-
Thu nhập tính thuế	73.330.559.173	103.305.459.709
Trong đó thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.666.111.835	20.661.091.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	707.318.661.414
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000
		Thu Lãi ứng vốn	7.611.076.367
		Nhận lợi nhuận được chia	20.000.000.000
		Mua hàng hoá	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	150.050.320
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	2.192.756.764.066
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000
		Thu Lãi ứng vốn	1.560.739.598
		Nhận lợi nhuận được chia	11.653.216.616
		Mua hàng hoá	631.356.093.160
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	1.108.317.750.396
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	7.275.738.460
		Nhận lợi nhuận được chia	47.596.580.791
		Mua hàng hoá	-
		Trả Lãi ứng vốn	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	1.500.867.911
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	24.884.419.778
		Cung cấp dịch vụ	24.884.419.778
		Cho thuê tài chính	-
		Lãi ứng vốn	1.227.448.631
		Mua hàng hoá	9.508.338.000
		Trả Lãi ứng vốn	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	985.623.575.845
		Cung cấp dịch vụ	3.472.941.180
		Cho thuê tài chính	-
		Lãi ứng vốn	3.917.302.360
		Nhận lợi nhuận được chia	59.491.210.385
		Mua hàng hoá	7.040.217.097
		Trả Lãi ứng vốn	76.883.311
Nhận cung cấp dịch vụ	-		
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hoá	414.720.000
		Lãi ứng vốn	1.159.670.667
		Mua hàng hoá	29.811.867.154
		Trả Lãi ứng vốn	124.601.704
		Nhận cung cấp dịch vụ	379.797.016
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	1.183.982.656.660
		Cung cấp dịch vụ	4.004.389.265
		Mua hàng hoá	92.718.740.805
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	64.231.599.677
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000
		Mua hàng hoá	5.622.572.421

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
a) Doanh thu Thuần	2.488.829.820.639	3.125.191.509.655
Lợi nhuận sau thuế	71.945.171.110	30.771.482.463

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2018 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2017.

- Lãi sau thuế thực hiện Quý IV năm 2018 đạt 71,9 tỷ đồng tăng 134% so với cùng kỳ Quý IV năm 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2018, Doanh thu thuần giảm 20% so với cùng kỳ, Nguyên nhân là do sản lượng bán hàng giảm 24% so với Quý IV/2017.

- Giá vốn trong kỳ giảm nhiều hơn so với doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 119% so với cùng kỳ.

- Nhu cầu tiêu thụ ổn định và thị phần của Thép xây dựng được duy trì qua các năm, Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 134% là đến từ Lợi nhuận 85 tỷ của các đơn vị thành viên chuyển về.

	Năm 2018	Năm 2017
b) Doanh thu Thuần	11.021.261.181.643	8.973.639.671.556
Lợi nhuận sau thuế	143.039.545.057	164.246.504.495

- Doanh thu thực hiện năm 2018 tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017.

- Lãi sau thuế thực hiện năm 2018 chỉ đạt 87% so với cùng kỳ năm 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong năm 2018 Doanh thu tăng 23% so với năm 2017 đến từ sản lượng tăng 8% và giá bán Thép bình quân tăng hơn 13% so với cùng kỳ năm trước.

- Từ tháng 05/2018 đến cuối năm 2018 giá thép liên tục giảm, Nhưng với chính sách kiểm soát tốt lượng hàng tồn kho nên lợi nhuận gộp của Thép Xây dựng tăng 27% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 35% so với năm 2017 là do một phần từ được nhận từ lợi nhuận của các đơn vị thành viên chuyển về Công ty Mẹ là 138 tỷ (lợi nhuận năm trước là 53 tỷ)

- Tuy nhiên do chi phí tài chính và chi phí quản lý tăng cao do phải thực hiện trích lập thêm dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng công nợ khó đòi, Trong khi cùng kỳ năm 2017 thực hiện hoàn nhập dự phòng, đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ giảm 11% so với cùng kỳ năm 2017.



Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng năm 2019